

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **358/2020/HNGĐ-ST**
Ngày 18-11-2020
V/v tranh chấp: Xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tuấn Anh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Mỹ Hoa**.
2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Loan**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Huỳnh Phúc Tài** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Khắc Huy** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2020/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 03/11/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **ĐÀO THỊ N** – sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **TRẦN VĂN S** – sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(nguyên đơn có mặt, bị đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn của nguyên đơn chị Đào Thị N trình bày: Chị và anh Trần Văn S cưới nhau vào năm 1992, có sự tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới chị và anh S sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh S thường xuyên uống rượu về đánh chửi chị vô cớ. Đời sống chung kéo dài đến giữa năm 2019 thì chị và anh S sống ly thân cho đến nay. Nay chị N yêu cầu xin ly hôn với anh S.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Bích T – sinh ngày 30/9/1993 và Trần Sáng M – sinh ngày 10/3/1999. Hiện hai cháu T và M đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại biên bản lấy lời khai của bị đơn anh Trần Văn S trình bày: Anh và chị Đào Thị N cưới nhau vào năm 1992, có sự tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh và chị N sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh thừa nhận có uống rượu về đánh chửi chị N. Đời sống chung kéo dài đến giữa năm 2019 thì anh và chị N sống ly thân cho đến nay. Nay chị N yêu cầu xin ly hôn, phía anh S đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Bích T – sinh ngày 30/9/1993 và Trần Sáng M – sinh ngày 10/3/1999. Hiện hai cháu T và M đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Đào Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Văn S; về con chung: Trần Bích T – sinh ngày 30/9/1993 và Trần Sáng M – sinh ngày 10/3/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Trần Văn S xin vắng mặt.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đào Thị N. Không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị Đào Thị N và anh Trần Văn S; về con chung: Trần Bích T – sinh ngày 30/9/1993 và Trần Sáng M – sinh ngày 10/3/1999 đã trưởng thành nên không xem xét; về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là “Xin ly hôn”.

[1] Xét bị đơn anh Trần Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh S.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đào Thị N là không có cơ sở. Vì chị Đào Thị N và anh Trần Văn S cưới nhau vào năm 1992, được sự tự nguyện, không có đăng ký kết hôn là vi phạm vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống giữa chị N và anh S từ năm 1992 cho đến nay mà chị N, anh S cũng không đăng ký kết hôn nên mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, mà cần tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh S là phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Bích T – sinh ngày 30/9/1993 và Trần Sáng M – sinh ngày 10/3/1999. Hiện T và M đã trưởng thành, chị N và anh S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, nếu sau này chị N và anh S có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Do chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 228, 235 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn chị Đào Thị N.

Tuyên bố chị Đào Thị N và anh Trần Văn S không phải là vợ chồng.

- Về án phí: Chị Đào Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0016734 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do vậy chị N đã nộp xong án phí.

Báo nguyên đơn có mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Báo bị đơn vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt án văn hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn Anh